

Công Ty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi Xuân Thủy
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2021

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		15.305.363.529	10.632.565.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.404.211.999	1.679.343.139
1. Tiền	111		5.904.211.999	1.679.343.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		424.008.214	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		424.008.214	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.063.059.820	2.087.738.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.091.004.820	1.656.609.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.996.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.940.059.000	481.129.000
5. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(50.000.000)	(50.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		2.020.482.856	6.471.795.644
1. Hàng tồn kho	141		2.020.482.856	6.471.795.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.600.640	393.687.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.239.815	161.434.906
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		232.360.825	232.252.849
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		829.406.782.477	830.035.740.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		828.332.467.647	829.320.595.782
1. TSCĐ hữu hình	221		827.962.683.816	829.012.861.869
- Nguyên giá	222		949.439.443.596	950.540.094.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-121.476.759.780	-121.527.233.127
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		369.783.831	307.733.913
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-414.115.715	-476.165.633
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.232.000	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.232.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.082.830	715.144.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.043.082.830	715.144.366
Tổng cộng tài sản	270		844.712.146.006	840.668.305.506
C. Nợ phải trả	300		6.402.496.072	2.249.535.574
I. Nợ ngắn hạn	310		6.402.496.072	2.249.535.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.250.272.430	637.238.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.037.762	29.001.838
4. Phải trả người lao động	314		772.584.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.341.205.416	1.553.318.462
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.396.464	29.976.939
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400		838.309.649.934	838.418.769.932
I. Vốn chủ sở hữu	410		838.309.649.934	838.418.769.932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.516.738.412	837.516.738.412
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		489.917.685	599.037.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			489.917.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		489.917.685	109.119.998
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		844.712.146.006	840.668.305.506

Nam Định, ngày 15 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

Đơn vị bc: Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy
 Đại chỉ: Khu I Thị trấn Ngô Đồng - huyện Giao Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Cùng kỳ năm trước
1	02	03	04
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	25.006.909.000	33.309.762.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	250.909	45.255.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	25.006.658.091	33.264.507.054
4. Giá vốn hàng bán	11	22.574.551.220	30.765.985.842
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	2.432.106.871	2.498.521.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	136.421.936	586.946.504
7. Chi phí tài chính	22	-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.472.557.340	2.490.940.540
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	95.971.467	594.527.176
11. Thu nhập khác	31	74.269.000	100.304
12. Chi phí khác	32	33.818.631	30.026
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	40.450.369	70.278
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	136.421.836	594.597.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.301.838	83.243.644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	109.119.998	511.353.810

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giao Thủy, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương



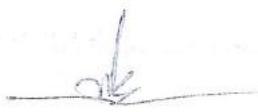
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	136.421.836	594.597.454
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	770.262.265	771.958.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.421.936)	(586.946.504)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	770.262.165	779.609.766
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.402.282.726	1.593.760.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.186.687)	(2.984.218.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.377.848.997)	(4.053.908.547)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(327.938.464)	(99.942.500)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.037.762)	(159.127.171)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(917.451.500)	(1.004.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.505.081.481	(5.927.991.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.852.205.827)	(4.921.832.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	74.269.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.571.266.514)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.558.822.850	19.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.421.936	559.880.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.653.958.555)	8.638.047.495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.148.877.074)	2.710.055.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.828.220.213	6.056.488.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	1.679.343.139	8.766.544.425

Giao Thủ, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và website Công ty, được tính khấu hao trong 03 năm, quy trình vận hành cấp nước, tiêu nước khấu hao 5 năm.

4.7 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

5.1 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	34.346.963	39.787.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.644.996.176	5.864.424.047
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		2.500.000.000
Cộng	1.679.343.139	8.404.211.999

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 3,3%/năm đến 6,5%/năm

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	-	-	424.008.214	424.008.214

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 3,3%/năm đến 6,6%/năm

5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.656.609.820	2.091.004.820
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.607.354.820	2.021.749.820
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>	272.181.820	272.181.820
<i>UBND thị trấn Ngô Đông</i>	876.115.000	876.115.000
<i>Ban quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La</i>	410.257.000	410.257.000
<i>Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái</i>	48.801.000	463.196.000
Các khoản phải thu khác	49.255.000	69.255.000

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	-	81.996.000
Công ty TNHH nhà đẹp 365	-	50.996.000
Các đối tượng khác	-	31.000.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND VND
	481.129.000	1.940.059.000
Phải thu khác	444.000	2.059.000
Tạm ứng	480.685.000	1.938.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	290.000.000
Ông Tô Văn Quyền	127.000.000	130.000.000
Nguyễn Văn Dũng	-	450.000.000
Trần Văn Thuận	-	880.000.000
Nguyễn Hùng Cường	62.000.000	-
Cụm Ba Lạt	25.000.000	
Các đối tượng khác	266.685.000	188.000.000

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	260.531.124	298.717.811
Công cụ dụng cụ	135.222.479	135.254.479
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.076.042.041	1.586.510.566
Cộng	6.471.795.644	2.020.482.856

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	783.899.186	476.165.632	307.733.554
Tăng trong năm		-	
Tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.186	476.165.632	307.733.554

5.8 - TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	571.120.928.861	5.713.067.160	2.607.805.000	3.039.648.042	366.957.994.533	949.439.443.596
Xây dựng mua sắm	1.758.390.400				-	1.758.390.400
Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán	34.634.000		623.105.000			0
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	<u>572.844.685.261</u>	<u>5.713.067.160</u>	<u>1.984.700.000</u>	<u>3.039.648.042</u>	<u>366.957.994.533</u>	<u>657.739.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	107.117.599.975	3.635.569.354	2.422.940.721	2.850.189.730	5.450.460.000	121.476.759.780
Khấu hao trong kỳ	497.093.868	125.922.050	61.621.429	23.575.000		708.212.347
Tăng khác	0			0		0
Thanh lý, nhượng bán	0			0		0
Giảm khác	34.634.000		623.105.000			0
Số cuối kỳ	<u>107.580.059.843</u>	<u>3.761.491.404</u>	<u>1.861.457.150</u>	<u>2.873.764.730</u>	<u>5.450.460.000</u>	<u>657.739.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	464.003.328.886	2.077.497.806	184.864.279	189.458.312	361.507.534.533	827.962.683.816
Số cuối kỳ	465.264.625.418	1.951.575.756	123.242.850	165.883.312	361.507.534.533	829.012.861.869

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng có thẻ thẻ chấp, cầm có các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ tăng: 1.758.390.400

* Nguyên giá TSCĐ giảm: 657.739.000

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí KSTK các công trình xây đúc kế hoạch 2021	-	31.232.000
Tổng	-	31.232.000

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	715.144.366	1.000.882.830
Chi phí trả trước khác		42.200.000
Tổng	715.144.366	1.043.082.830

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	637.238.335	1.250.272.430
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	514.836.632	385.054.632
<i>Công ty cổ phần cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy</i>	129.782.000	
<i>Công ty cổ phần Công Tới</i>	-	
<i>Công ty TMDV Đức Trí</i>	119.750.000	119.750.000
<i>Công ty TNHH nội thất Sao Việt</i>	117.625.034	117.625.034
<i>Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai</i>	147.679.598	147.679.598
Phải trả cho các đối tượng khác	122.401.703	865.217.798

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng	-	-

5.13. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT	(232.252.849)	0	0	(232.252.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.037.762	27.301.838	0	33.339.600
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.700.000	0	1.700.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(107.976)	22.636.240	22.528.264	0
Các loại thuế khác		0	0	0
Cộng	(226.323.063)	51.638.078	22.528.264	(197.213.249)
Trong đó				
15.1. Phải nộp	6.037.762			35.039.600
15.2 Phải thu	(232.252.849)			(232.252.849)

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.553.318.462	4.341.205.416
Kinh phí công đoàn	72.340.000	70.071.000
Bảo hiểm xã hội	(376.000)	830.500
Bảo hiểm y tế	(63.000)	133.500
Bảo hiểm thất nghiệp	(5.000)	36.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.481.422.462	4.270.133.711
+ Nguyễn Thanh Bình	799.435.100	855.813.149
+ Trần Văn Bích	577.743.992	991.743.992
+ Phải trả CBCNV	-	970.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.243.370	1.452.576.570

5.15- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934
Tăng vốn trong kỳ				0
Tăng khác				0
Lợi nhuận trong kỳ				0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ				0
Giảm khác				0
Số cuối kỳ trước	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934
Số dư đầu kỳ nay	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934
Tăng vốn trong kỳ				
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			109.119.998	109.119.998
Phân phối lợi nhuận trong năm nay				
Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	837.516.738.412	302.993.837	599.037.683	838.418.769.932

5.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.006.909.000	33.309.762.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	25.006.909.000	31.926.312.054
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.383.450.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	250.909	45.255.000
Giảm giá hàng bán	250.909	45.255.000
Doanh thu thuần	25.006.658.091	33.264.507.054
5.17. Giá vốn	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	22.574.551.220	29.390.188.404
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	1.375.797.438
Giảm giá vốn	-	-
Cộng	22.574.551.220	30.765.985.842
5.18. doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi	136.421.936	586.946.504
Cộng	136.421.936	586.946.504
5.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.472.557.340	2.490.940.540
Chi phí nhân viên quản lý	1.282.774.770	1.408.806.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.342.033	96.106.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	368.315.621	317.220.085
Thuế phí và lệ phí	26.029.740	47.993.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.144.742	412.933.027
Chi phí bằng tiền khác	196.950.434	207.882.194
5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.421.836	594.597.454
Trong đó:		
Các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế	136.421.836	594.597.454
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	27.301.838	118.919.491

Số thuế được giảm theo Nghị Quyết 116/2020/QH14

Chi phí thuế TNDN hiện hành

27.301.838

35.675.847

6. THÔNG TIN KHÁC

83.243.644

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nam Định, ngày 15 tháng 7 năm 2021

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương

Đặng Mạnh Dương